

Số: 10 /2024/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 20 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 145/TTr-STC ngày 03 tháng 5 năm 2024; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 585/BC-STP ngày 22 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định.

2. Các quy định khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 23/2023/TT-BTC) và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập; doanh nghiệp được nhà nước giao tài sản cố định để quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp).

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).
2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC và nội dung quy định tại Quyết định này thực hiện ghi sổ sách kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, rà soát, cập nhật danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình để phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2024 và thay thế Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Nam Định quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định; Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh Nam Định quy định danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc tỉnh Nam Định quản lý và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh, Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP10, VP6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]

Hà Lan Anh

[Handwritten mark]

Phụ lục I
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Danh mục
Loại 1	Cổ vật, hiện vật trưng bày
1	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu kim loại
2	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu nhựa
3	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu thủy tinh
4	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu gỗ, tre
5	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu đồ da
9	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu xương
10	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu đất, đá
12	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu khác
Loại 2	Di tích lịch sử được xếp hạng
Loại 3	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập

Phụ lục II
DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Chương trình máy tính	5	20
3	Dữ liệu sưu tập	25	4
4	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	10	10
5	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	15	6,67
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Quyền đối với giống cây lúa	5	20
2	Quyền đối với giống cây khác	5	20
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Nhóm Phần mềm hệ thống	5	20
2	Nhóm phần mềm ứng dụng	5	20
3	Nhóm phần mềm công cụ	5	20
4	Nhóm phần mềm tiện ích	5	20

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
5	Các phần mềm khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

Ghi chú: Danh mục Phần mềm ứng dụng (Loại 4) thực hiện theo Thông tư số 20/2021/TT-BTTTT ngày 3/12/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 8/4/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử./.